



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

我

tôi

你

bạn

他

anh ấy

她

cô ấy

它

nó

我们

chúng tôi / chúng ta

你们

các bạn

他们

họ

什么

cái gì

谁

ai

哪里

ở đâu

为什么

tại sao

怎样

làm sao

哪一个

cái nào

什么时候

lúc nào

然后

sau đó

如果

nếu

真的

thật sự

但是

nhưng

因为

bởi vì

不

không

这个

này

那个

đó

全部

tất cả

或者

hoặc

和

và

这里

đây

那里

đó

左

trái

右

phải

现在

bây giờ

下午

buổi chiều

上午

buổi sáng

夜晚

ban đêm

早晨

buổi sáng

晚上

buổi tối

中午

buổi trưa

午夜

nửa đêm

小时

giờ

分钟

phút

秒

giây

天

ngày

星期

tuần

月

tháng

年

năm

昨天

hôm qua

今天

hôm nay

明天

ngày mai

星期一

thứ hai

星期二

thứ ba

星期三

thứ tư

星期四

thứ năm

星期五

thứ sáu

星期六

thứ bảy

星期天

chủ nhật

女人

đàn bà

男人

đàn ông

爱
名词

tình yêu

男朋友

bạn trai

女朋友

bạn gái

朋友

bạn

吻

hôn

交媾

trình dục

儿童

trẻ em

女孩

con gái

男孩

con trai

妈妈

mẹ

爸爸

ba

母亲

má

父亲

cha

父母

cha mẹ

儿子

con trai

女儿

con gái

妹妹

em gái

弟弟

em trai

姐姐

chị gái

哥哥

anh trai

丈夫

chồng

妻子

vợ

每个

mỗi / mọi

总是

luôn luôn

其实

thực ra

再次

lần nữa

已经

đã

更少

ít hơn

最

phần lớn

更

nhiều hơn

没有一个

không có

非常

rất

外

ở ngoài

内

ở trong

远

xa

近

gần

下

bên dưới

上

bên trên

旁边

bên cạnh

前

phía trước

后

phía sau

每个人

mọi người

一起

cùng nhau

其他

khác

春天

mùa xuân

夏天

mùa hè

秋天

mùa thu

冬天

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

北

bắc

东

đông

南

nam

西

tây

经常

thường xuyên

立即

ngay lập tức

突然

đột ngột

虽然

mặc dù

Số

零

0

一

1

二

2

三

3

四

4

五

5

六

6

七

7

八

8

九

9

十

10

十一

11

十二

12

十三

13

十四

14

十五

15

十六

16

十七

17

十八

18

十九

19

二十

20

二十一

21

二十二

22

二十六

26

三十

30

三十一

31

三十三

33

三十七

37

四十

40

四十一

41

四十四

44

四十八

48

五十

50

五十一

51

五十五

55

五十九

59

六十

60

六十一

61

六十二

62

六十六

66

七十

70

七十一

71

七十三

73

七十七

77

八十

80

八十一

81

八十四

84

八十八

88

九十

90

九十一

91

九十五

95

九十九

99

一百

100

一百零一

101

一百零五

105

一百一十

110

一百五十一

151

二百

200

二百零二

202

二百零六

206

二百二十

220

二百六十二

262

三百

300

三百零三

303

三百零七

307

三百三十

330

三百七十三

373

四百

400

四百零四

404

四百零八

408

四百四十

440

四百八十四

484

五百

500

五百零五

505

五百零九

509

五百五十

550

五百九十五

595

六百

600

六百零一

601

六百零六

606

六百一十六

616

六百六十

660

七百

700

七百零二

702

七百零七

707

七百二十七

727

七百七十

770

八百

800

八百零三

803

八百零八

808

八百三十八

838

八百八十

880

九百

900

九百零四

904

九百零九

909

九百四十九

949

九百九十

990

一千

1000

一千零一

1001

一千零一十二

1012

一千二百三十四

1234

两千

2000

两千零二

2002

两千零二十三

2023

两千三百四十五

2345

三千

3000

三千零三

3003

四千

4000

四千零四十五

4045

五千

5000

五千六百七十八

5678

六千

6000

七千

7000

七千八百九十

7890

八千

8000

八千九百零一

8901

九千

9000

九千零九十

9090

一万

10.000

一万零一

10.001

两万零二十

20.020

三万零三百

30.300

四万四千

44.000

十万

100.000

五十万

500.000

一百万

1.000.000

六百万

6.000.000

一千万

10.000.000

七千万

70.000.000

一亿

100.000.000

八亿

800.000.000

十亿

1.000.000.000

九十亿

9.000.000.000

一百亿

10.000.000.000

二百亿

20.000.000.000

一千亿

100.000.000.000

三千亿

300.000.000.000

一万亿

1.000.000.000.000

Động từ

知道

biết

想

nghĩ

来

đến

放

đặt

拿

lấy

找到

tìm

听

nghe

工作
动词

làm việc

说

nói chuyện

给

cho

喜欢

thích

帮助

giúp đỡ

爱
动词

yêu

打电话

gọi

等

chờ đợi

站

đứng

坐

ngồi

关
门

đóng

开
门

mở

输

thua

赢

thắng

死

chết

活

sống

开
灯

bật

关
灯

tắt

杀

giết

受伤
动词

làm bị thương

摸

chạm

看

xem

喝

uống

吃

ăn

走路

đi bộ

见面

gặp

赌

đặt cược

接吻

hôn

跟着

đi theo

结婚

cưới

回答

trả lời

问

hỏi

拉

kéo

推

đẩy

按

ấn

打

đánh

接

bắt

战斗

chiến đấu

扔

ném

跑

chạy

读

đọc

写

viết

修

sửa chữa

数

đếm

剪

cắt

卖

bán

买

mua

买单

trả

学习

học

做梦

mơ

睡觉

ngủ

玩

chơi

庆祝

ăn mừng

享受

thưởng thức

打扫

dọn dẹp

射击

bắn

防御

bảo vệ

攻击

tấn công

偷

trộm

燃烧

đốt

抢救

cứu

飞

bay

吐痰

khạc nhổ

踢

đá

咬

cắn

呼吸

thở

闻

ngửi

哭

khóc

唱

hát

微笑

cười mỉm

笑

cười

长大

lớn lên

缩小

co lại

吵架

tranh luận

分享

chia sẻ

喂

cho ăn

隐藏

trốn

警告

cảnh báo

游泳
动词

bơi

跳

nhảy

抬起

nâng

挖

đào

送货

giao hàng

找

tìm kiếm

练习

luyện tập

旅游

đi du lịch

画

vẽ

开
锁

mở

锁

khóa

洗

rửa

祈祷

cầu nguyện

做饭

nấu ăn

吐

nôn

大喊

la hét

引用

trích dẫn

打印

in

计算

tính toán

赚

kiếm tiền

Tính từ

新

mới

旧

cũ

少

ít

多

nhiều

错

sai

对

chính xác

坏

xấu

好

tốt

高兴

hạnh phúc

短

ngắn

长

dài

小

nhỏ

大

lớn

漂亮

xinh đẹp

年轻

trẻ

老

già

白

màu trắng

黑

màu đen

红

màu đỏ

蓝

màu xanh da trời

绿

màu xanh lá cây

黄

màu vàng

慢

chậm

快

nhanh

好笑

vui vẻ

不公

không công bằng

公平

công bằng

难

khó

容易

dễ

富有

giàu

穷

nghèo

强壮

khỏe

虚弱

yếu

安全

an toàn

累

mệt mỏi

骄傲

tự hào

饱

no bụng

生病

bệnh

健康

形容词

khỏe mạnh

生气

tức giận

低

thấp

高

东西

cao

甜

ngọt

酸

chua

软

mềm

硬

cứng

可爱

đáng yêu

笨

ngu ngốc

疯狂

điên khùng

忙

bận rộn

高
人

cao

矮

thấp

担心

lo lắng

吃惊

ngạc nhiên

乖

cư xử tốt

邪恶

ác độc

聪明

khéo léo

冷

lạnh

热

nóng

橙

màu cam

灰
颜色

màu xám

棕

màu nâu

粉红

màu hồng

无聊

nhàm chán

重

nặng

轻

nhẹ

寂寞

cô đơn

饿

đói bụng

渴

khát nước

难过

buồn

陡

dốc

平

bằng phẳng

窄

hẹp

宽

rộng

深
水

sâu

浅
水

nông

巨大

lớn

脏

bẩn

干净

sạch sẽ

满

đầy

空

trống rỗng

贵

đắt

便宜

rẻ

性感

quyến rũ

懒

lười biếng

勇敢

dũng cảm

大方

hào phóng

湿

ướt

干

khô

吵

ồn ào

安静

yên tĩnh

晴朗

nắng

雨

形容词

nhiều mưa

雾蒙蒙

sương mù

阴

nhiều mây

Thể thao

体操

thể dục dụng cụ

网球

quần vợt

跑步

chạy

自行车
运动

đạp xe

高尔夫

đánh golf

足球

bóng đá

篮球

bóng rổ

游泳
运动

bơi lội

潜水

lặn

徒步旅行

đi bộ đường dài

马拉松

chạy marathon

三项全能

ba môn phối hợp

乒乓球

bóng bàn

举重

cử tạ

拳击

quyền anh

羽毛球

cầu lông

花式滑冰

trượt băng nghệ thuật

单板滑雪

trượt ván tuyết

滑雪

trượt tuyết

越野滑雪

trượt tuyết băng đồng

冰球

khúc côn cầu trên băng

排球

bóng chuyền

手球

bóng ném

沙滩排球

bóng chuyền bãi biển

橄榄球

bóng rugby

板球

bóng gậy

棒球

bóng chày

美式足球

bóng bầu dục Mỹ

水球

bóng nước

跳水

nhảy cầu

冲浪

lướt sóng

航行

đua thuyền buồm

赛艇

chèo thuyền

瑜伽

yoga

舞蹈

khiêu vũ

跳伞

nhảy dù

国际象棋

cờ vua

扑克

đánh bài poker

保龄球

bowling

芭蕾舞

múa ba lê

Động vật

猪

con lợn

牛

con bò

马

con ngựa

狗

con chó

羊

con cừu

猴子

con khỉ

猫

con mèo

熊

con gấu

鸡

con gà

鸭

con vịt

蝴蝶

con bướm

蜜蜂

con ong

鱼

动物

con cá

蜘蛛

con nhện

蛇

con rắn

老虎

con hổ

老鼠

小

con chuột

兔子

con thỏ

狮子

con sư tử

驴

con lừa

大象

con voi

鸽子

con chim bồ câu

甲虫

con bọ

蚊子

con muỗi

蒼蠅

con ruồi

蚂蚁

con kiến

鯨

con cá voi

鲨鱼

con cá mập

海豚

con cá heo

蜗牛

con ốc sên

青蛙

con ếch

熊猫

con gấu trúc

北极熊

con gấu Bắc cực

狼

con chó sói

考拉

con gấu túi

袋鼠

con chuột túi

长颈鹿

con hươu cao cổ

狐狸

con cáo

河马

con hà mã

蝙蝠

con dơi

乌鸦

con quạ

天鹅

con thiên nga

海鸥

con chim hải âu

猫头鹰

con cú

企鹅

con chim cánh cụt

鹦鹉

con vẹt

毛毛虫

con sâu bướm

蜻蜓

con chuồn chuồn

鱿鱼

con mực ống

章鱼

con bạch tuộc

海马

con cá ngựa

海豹

con hải cẩu

水母

con sứa

螃蟹

con cua

恐龙

con khủng long

乌龟

con rùa cạn

鳄鱼

con cá sấu

Quốc gia

欧洲

Châu Âu

亚洲

Châu Á

美洲

Châu Mỹ

非洲

Châu Phi

英国

Vương quốc Anh

西班牙

Tây Ban Nha

瑞士

Thụy sĩ

意大利

Ý

法国

Pháp

德国

Đức

泰国

Thái Lan

新加坡

Singapore

俄罗斯

Nga

日本

Nhật Bản

以色列

Israel

印度

Ấn Độ

中国

Trung Quốc

美国

Hoa Kỳ

墨西哥

Mexico

加拿大

Canada

智利

Chile

巴西

Brazil

阿根廷

Argentina

南非

Nam Phi

尼日利亚

Nigeria

摩洛哥

Ma Rốc

利比亚

Libya

肯尼亚

Kenya

阿尔及利亚

Algeria

埃及

Ai Cập

新西兰

New Zealand

澳大利亚

Úc

Cơ thể

头

đầu

鼻子

mũi

头发

tóc

嘴

miệng

耳朵

tai

眼睛

mắt

手

bàn tay

脚

bàn chân

心脏

tim

大脑

não

脖子

cổ

屁股

mông

肩膀

vai

膝盖

đầu gối

腿

chân

胳膊

tay

肚子

bụng

胸

ngực

背

lưng

牙

răng

舌头

lưỡi

嘴唇

môi

手指

ngón tay

脚趾

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝

gan

神经

dây thần kinh

肾

thận

肠

ruột

额头

trán

下巴

cằm

脸蛋

má

胡子

râu

拇指

ngón cái

小指

ngón tay út

无名指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

食指

ngón tay trỏ

指甲

móng tay

脚跟

gót chân

脊柱

xương sống

肌肉

cơ bắp

骨头
身体

xương

骨骼

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎骨

đốt sống

膀胱

bàng quang

静脉

tĩnh mạch

动脉

động mạch

阴道

âm đạo

精子

tinh trùng

阴茎

dương vật

睾丸

tinh hoàn

Ngôi nhà

门

cửa

厨房

nhà bếp

浴室

phòng tắm

客厅

phòng khách

卧室

phòng ngủ

花园

vườn

车库

gara

墙

tường

地下室

tầng hầm

卫生间

nhà vệ sinh

楼梯

cầu thang

屋顶

mái nhà

窗

cửa sổ

刀

dao

茶杯

tách

玻璃杯

ly

盘子

đĩa

杯子

cốc

垃圾桶

thùng rác

碗

tô

书桌

bàn

床

giường

镜子

gương

淋浴

vòi hoa sen

沙发

ghế sofa

照片

ảnh

钟

đồng hồ

桌子

bàn

椅子

ghế

邻居

hàng xóm

电梯

thang máy

阳台

ban công

阁楼

gác xép

烟囱

ống khói

木勺

muỗng gỗ

筷子

đũa

餐具

bộ dao nĩa

勺子

muỗng

叉

nĩa

长柄勺

cái vá

壶

nồi

平底锅

chảo

灯泡

bóng đèn

书架

giá sách

窗帘

rèm

褥子

nệm

枕头

gối

毛毯

chăn

搁板

kệ

抽屉

ngăn kéo

衣橱

tủ quần áo

水桶

xô

扫帚

chổi

体重秤

cái cân

衣物篮

giỏ đựng đồ giặt

浴缸

bồn tắm

浴巾

khăn tắm

肥皂

xà phòng

厕纸

giấy vệ sinh

毛巾

khăn tắm

洗脸盆

bồn rửa mặt

梯子

cái thang

邮箱

hộp thư

栅栏

hàng rào

Thức ăn

鸡蛋

trứng

奶酪

phô mai

牛奶

sữa

鱼

食物

cá

肉

thịt

骨头

食物

xương

油

dầu

面包

bánh mì

糖

đường

巧克力

sô cô la

糖果

kẹo

蛋糕

bánh bông lan

水

nước

咖啡

cà phê

茶

trà

啤酒

bia

葡萄酒

rượu nho

沙拉

sa lát

汤

súp

甜点

món tráng miệng

早餐

bữa ăn sáng

午餐

bữa trưa

晚餐

bữa tối

比萨

pizza

冰淇淋

kem

黄油

bơ

酸奶

sữa chua

金枪鱼

cá ngừ

三文鱼

cá hồi

火腿

giăm bông

培根

thịt ba rọi

香肠

xúc xích

火鸡肉

thịt gà tây

鸡肉

thịt gà

牛肉

thịt bò

猪肉

thịt heo

羊肉

thịt cừu

南瓜

bí ngô

蘑菇

nấm

松露

nấm cục

蒜

tỏi

大葱

tỏi tây

生姜

gừng

茄子

cà tím

红薯

khoai lang

胡萝卜

cà rốt

黄瓜

dưa chuột

红辣椒

ớt

青椒

ớt chuông

洋葱

củ hành

土豆

khoai tây

菜花

bông cải trắng

卷心菜

bắp cải

西兰花

bông cải xanh

茼蒿

xà lách

菠菜

rau chân vịt

竹

tre

玉米

ngô

芹菜

cần tây

豌豆

đậu Hà Lan

豆子

hạt đậu

梨

quả lê

苹果

quả táo

橄榄

quả ô liu

无花果

quả sung

红枣

quả chà là

椰子

quả dừa

杏仁

quả hạnh nhân

榛子

hạt phỉ

花生

đậu phộng

香蕉

quả chuối

芒果

quả xoài

猕猴桃

quả kiwi

鳄梨

quả bơ

菠萝

quả dứa

西瓜

dưa hấu

葡萄

quả nho

甜瓜

dưa gang

树莓

quả mâm xôi

蓝莓

quả việt quất

草莓

quả dâu tây

樱桃

quả anh đào

李子

quả mận

杏

quả mơ

桃

quả đào

柠檬

quả chanh

葡萄柚

quả bưởi

橘子

quả cam

西红柿

cà chua

薄荷

bạc hà

柠檬草

sả

肉桂

quế

香草

vani

盐

muối

胡椒

tiêu

咖喱

cà ri

烟草

thuốc lá

豆腐

đậu hũ

醋

giấm

面条

mì sợi

豆奶

sữa đậu nành

面粉

bột mì

大米

gạo

燕麦

yến mạch

小麦

lúa mì

大豆

đậu nành

坚果

hạt

蜂蜜

mật ong

果酱

mứt

口香糖

kẹo cao su

薄烤饼

bánh kẹp

曲奇饼

bánh quy

布丁

bánh pudding

小松饼

bánh muffin

油炸圈饼

bánh rán vòng

能量饮料

nước tăng lực

橙汁

nước cam

苹果汁

nước táo

奶昔

sữa lắc

可乐

coca cola

热巧克力

sô cô la nóng

鸡尾酒

rượu cocktail

朗姆酒

rượu rum

威士忌

rượu whisky

伏特加

rượu vodka

菜单

thực đơn

海鲜

hải sản

意大利面

mì Ý

寿司

sushi

爆米花

bắp rang bơ

薯片

khoai tây lát mỏng

鸡翅

cánh gà

薯条

khoai tây chiên

芥末

mù tạt

蛋黄酱

sốt mayonnaise

番茄酱

nước sốt cà chua

三明治

bánh mì kẹp

热狗

bánh mì kẹp xúc xích

汉堡包

bánh burger

Trường học

书

sách

图书馆

thư viện

家庭作业

bài tập về nhà

考试

bài thi

课

bài học

科学

khoa học

历史

lịch sử

美术

nghệ thuật

钢笔

cây bút

铅笔

bút chì

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

研究

ngiên cứu

学位

bằng cấp

操场

运动

sân thể thao

字典

từ điển

学期

học kì

笔记本

sổ tay

几何

hình học

政治

chính trị học

哲学

triết học

经济学

kinh tế học

体育

giáo dục thể chất

生物学

sinh học

数学

toán học

地理

địa lý

文学

văn học

化学

hóa học

物理

vật lý

直尺

cái thước

橡皮擦

cục tẩy

剪刀

cái kéo

胶带

băng dính

胶水

keo dán

圆珠笔

bút bi

回形针

kẹp giấy

百分之三

3%

百分之百

100%

百分之零

0%

立方米

mét khối

平方米

mét vuông

里

dặm

米

mét

毫米

mi-li-mét

厘米

xen-ti-mét

分米

đề-xi-mét

加

phép cộng

減

phép trừ

乘

phép nhân

除

phép chia

面积

diện tích

体积

thể tích

矩形

hình chữ nhật

平方

hình vuông

三角形

tam giác

圆

名词

hình tròn

升

lít

毫升

mililít

吨

tấn

公斤

kilôgam

克

gram

磁铁

nam châm

显微镜

kính hiển vi

漏斗

cái phễu

实验室

phòng thí nghiệm

演讲

bài giảng

Thiên nhiên

灰

名词

tro

火

lửa

钻石

kim cương

月亮

mặt trăng

太阳

mặt trời

星星

ngôi sao

行星

hành tinh

海岸

bờ biển

湖

hồ

森林

rừng

沙漠

sa mạc

山丘

đồi núi

岩石

đá

河流

con sông

山谷

thung lũng

山

núi

岛

đảo

大洋

đại dương

海洋

biển

冰

băng

雪

tuyết

风暴

bão táp

雨

名词

mưa

风

gió

树

cây

草

cỏ

玫瑰

hoa hồng

花

hoa

金属

kim loại

土

đất

熔岩

dung nham

煤

than

沙

cát

粘土

đất sét

火箭

tên lửa

人造卫星

vệ tinh

星系

thiên hà

小行星

tiểu hành tinh

大洲

lục địa

赤道

đường Xích đạo

南极

Nam cực

北极

Bắc cực

小溪

suối

雨林

rừng nhiệt đới

山洞

hang

瀑布

thác nước

海滨

bờ biển

冰川

sông băng

地震

động đất

火山口

miệng núi lửa

火山

núi lửa

大气

khí quyển

洪水

lũ lụt

雾

sương mù

彩虹

cầu vồng

雷

tiếng sấm

闪电

tia chớp

雷暴

cơn dông

温度

nhiệt độ

台风

bão nhiệt đới

飓风

bão

云

mây

树枝

cành cây

叶

lá cây

树根

rễ cây

树干

thân cây

种子

hạt giống

塑料

nhựa

二氧化碳

cacbon đioxit

原子

nguyên tử

铁

sắt

氧

ôxy

金

vàng

银

bạc

Giao thông

汽车

xe hơi

公共汽车

xe buýt

火车

xe lửa

火车站

ga xe lửa

公交车站

trạm dừng xe buýt

飞机

máy bay

船

tàu

卡车

xe tải

自行车

单车

xe đạp

摩托车

xe mô tô

出租车

xe taxi

红绿灯

đèn giao thông

停车场

bãi đậu xe

道路

đường

电池

ắc quy

马达

động cơ

安全气囊

túi khí

方向盘

vô-lăng

安全带

dây an toàn

轮胎

lốp xe

后备箱

cốp sau

自动售票机

máy bán vé

售票处

phòng bán vé

地铁

tàu điện ngầm

高速列车

tàu cao tốc

火车头

đầu máy

电车

xe điện

校车

xe buýt trường học

小巴

xe buýt nhỏ

机场

sân bay

航空公司

hãng hàng không

直升机

máy bay trực thăng

头等舱

hạng nhất

经济舱

hạng phổ thông

商务舱

hạng thương gia

救生衣

áo phao

集装箱

công ten nơ

潜艇

tàu ngầm

游轮

tàu du lịch

集装箱船

tàu chở hàng

游艇

du thuyền

渡船

phà

港口

hải cảng

救生艇

xuồng cứu sinh

雷达

ra đa

街灯

đèn đường

人行道

vĩa hè

加油站

trạm xăng

工地

công trường

斑马线

vạch qua đường

堵车

tắc đường

高速公路

đường cao tốc

坦克

xe tăng

挖掘机

máy xúc

拖拉机

máy kéo

拖车

rơ-moóc

小型摩托车

xe tay ga

缆车

xe cáp treo

Thành phố

医院

bệnh viện

学校

trường học

房屋

nhà ở

账单

hóa đơn

市场

chợ

超市

siêu thị

公寓

căn hộ

大学

trường đại học

农场

nông trại

教堂

nhà thờ

餐厅

nhà hàng

酒吧

quán bar

健身房

phòng thể dục

公园

công viên

厕所

nhà vệ sinh

地图

bản đồ

救护车

xe cứu thương

警察
队

cảnh sát

消防队

lính cứu hỏa

国家

quốc gia

郊区

ngoại ô

村庄

ngôi làng

保证

bảo hành

购物中心

trung tâm mua sắm

药店

tiệm thuốc

摩天大楼

tòa nhà chọc trời

城堡

lâu đài

大使馆

đại sứ quán

犹太教堂

giáo đường Do Thái

寺庙

ngôi đền

工厂

nhà máy

清真寺

nhà thờ Hồi giáo

市政厅

tòa thị chính

邮局

bưu điện

喷泉

đài phun nước

夜总会

câu lạc bộ đêm

长椅

băng ghế

高尔夫球场

sân golf

足球场

sân bóng đá

游泳池
体育馆

hồ bơi

网球场

sân quần vợt

旅游信息咨询中心

thông tin du lịch

赌场

sòng bạc

艺术馆

phòng triển lãm nghệ thuật

博物馆

bảo tàng

国家公园

công viên quốc gia

纪念品

quà lưu niệm

水族馆

thủy cung

水滑梯

trượt nước

过山车

tàu lượn siêu tốc

水上公园

công viên nước

动物园

vườn bách thú

操场

孩子

sân chơi

紧急出口

楼

cửa thoát hiểm

火警

chuông báo cháy

灭火器

bình cứu hỏa

警察局

đồn cảnh sát

州

tiểu bang

地区

khu vực

首都

thủ đô

Bệnh viện

意外

tai nạn

患者

bệnh nhân

手术

phẫu thuật

药片

viên thuốc

发烧

sốt

咳嗽

ho

急救室

phòng cấp cứu

重症监护

khoa hồi sức tích cực

候诊室

phòng chờ

阿司匹林

thuốc aspirin

安眠药

thuốc ngủ

有效期

ngày hết hạn

剂量

liều lượng

止咳糖浆

si-rô ho

副作用

tác dụng phụ

胰岛素

insulin

粉

bột

胶囊

viên nhộng

维生素

vitamin

止痛药

thuốc giảm đau

抗生素

kháng sinh

细菌

vi khuẩn

病毒

vi rút

心脏病

đau tim

腹瀉

tiêu chảy

糖尿病

tiểu đường

中風

đột quỵ

哮喘

hen suyễn

癌症

ung thư

流感

cúm

牙痛

đau răng

晒伤

cháy nắng

喉咙痛

viêm họng

胃痛

đau bụng

感染

nhiễm trùng

过敏

dị ứng

痉挛

chuột rút

头痛

đau đầu

注射器

ống tiêm

拐杖

nạng

X线照片

chụp X quang

超声设备

máy siêu âm

膏药

bó bột

轮椅

xe lăn

石膏绷带

bó bột

脉搏

mạch

受伤

名词

chấn thương

紧急情况

cấp cứu

脑震荡

chấn động

烫伤

vết bỏng

骨折

gãy xương

避孕药

thuốc tránh thai

怀孕测试

thử thai

Nghề nghiệp

医生

bác sĩ

护士

y tá

警察
人

cảnh sát

总统

tổng thống

船长

thuyền trưởng

侦探

thám tử

飞行员

phi công

教授

giáo sư

老师

giáo viên

律师

luật sư

秘书

thư ký

助理

trợ lý

法官

thẩm phán

经理

quản lý

厨师

đầu bếp

出租车司机

tài xế taxi

公交车司机

tài xế xe buýt

模特

người mẫu

艺术家

nghệ sĩ

总理

thủ tướng

药剂师

dược sĩ

消防员

lính cứu hỏa

牙医

nha sĩ

企业家

doanh nhân

政客

chính trị gia

程序员

lập trình viên

空乘员

tiếp viên hàng không

科学家

nhà khoa học

幼儿园老师

giáo viên mầm non

建筑师

kiến trúc sư

会计

kế toán viên

顾问

tư vấn viên

检察官

công tố viên

总经理

tổng quản lý

保镖

vệ sĩ

房东

chủ nhà

服务员

bồi bàn

保安

nhân viên bảo vệ

士兵

bộ đội

渔夫

ngư dân

清洁工

nhân viên vệ sinh

水管工

thợ sửa ống nước

电工

thợ điện

农夫

nông dân

接待员

lễ tân

邮递员

người đưa thư

收银员

thu ngân

理发师

thợ làm tóc

作家

tác giả

记者

报纸

nhà báo

摄像师

nhiếp ảnh gia

救生员

nhân viên cứu hộ

歌手

ca sĩ

音乐家

nhạc sĩ

演员

diễn viên

记者

电视

phóng viên

教练

huấn luyện viên

裁判

trọng tài

Kinh doanh

钱

tiền

办公室

văn phòng

压力

áp lực

保险

bảo hiểm

员工

nhân viên

部门

bộ phận

工资

lương

地址

địa chỉ

信

lá thư

电话号码

số điện thoại

网页地址

url

电子邮件地址

địa chỉ email

网站

trang mạng

电子邮件

thư điện tử

签名

chữ ký

损失

thua lỗ

利润

lợi nhuận

客户

khách hàng

金额

số tiền

信用卡

thẻ tín dụng

密码

mật khẩu

自动取款机

máy rút tiền

税

thuế

会议室

phòng họp

名片

đanh thiếp

信息技术部

công nghệ thông tin

人力资源部

nhân sự

法律事务部

bộ phận pháp lý

会计部

kế toán

营销部

tiếp thị

销售部

bán hàng

同事

đồng nghiệp

雇主

người sử dụng lao động

雇员

nhân viên

便条

chú thích

汇报演讲

thuyết trình

文件夹
文件

bìa cứng

橡皮图章

con dấu cao su

投影仪

máy chiếu

包裹

bưu kiện

邮票

con tem

信封

phong bì

浏览器

trình duyệt

投资

đầu tư

证券交易所

sàn giao dịch chứng khoán

纸币

tiền giấy

硬币

tiền xu

利息

tiền lãi

贷款

khoản vay

帐号

số tài khoản

银行账户

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

电话

điện thoại

电视机

bộ tivi

相机

máy ảnh

收音机

đài radio

电风扇

quạt

空调

máy điều hòa

咖啡机

máy pha cà phê

烤面包机

máy nướng bánh mì

吸尘器

máy hút bụi

吹风机

máy sấy tóc

水壶

ấm đun nước

洗碗机

máy rửa chén

炊具

bếp điện

烤箱

lò nướng

微波炉

lò vi sóng

冰箱

tủ lạnh

洗衣机

máy giặt

遥控器

điều khiển từ xa

耳机

tai nghe

鼠标

chuột

键盘

电脑

bàn phím

硬盘

ổ cứng

优盘

thanh USB

扫描器

máy quét

打印机

máy in

屏幕

màn hình

笔记本电脑

máy tính xách tay

机器人

rô bốt

扬声器

loa

